

Vietnam Daily Review

Chờ đợi sự chuyển biến

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/9/2022		●	
Tuần 5/9-9/9/2022		●	
Tháng 8/2022		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Nối tiếp xu hướng cuối tuần trước, thị trường giao dịch trong biên độ hẹp với mức thanh khoản thấp. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với số mã giảm áp đảo số mã tăng. Thị trường có 10/19 ngành tăng điểm với mũi nhọn đến từ ngành Tài nguyên cơ bản (Thép). Về giao dịch của khối ngoại, khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng tại sàn HNX. VN-Index vẫn đang kiểm tra ngưỡng tâm lý 1280 điểm trong bối cảnh các nhà đầu tư chờ đợi các thông tin về mở room tín dụng hoặc nghị định 153. Nhiều khả năng VN-Index vẫn sẽ duy trì xu hướng giao dịch trong vùng 1250 -1300 điểm cho đến khi thị trường có các thông tin mới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo xu hướng của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch ngắn hạn trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/9/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-3.16** điểm, đóng cửa **1277.35** điểm. HNX-Index **+0.9** điểm, đóng cửa **292.82** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.33)**, **VNM (+1.06)**, **MSN (+0.36)**, **VIC (+0.29)**, **BVH (+0.21)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.68)**, **BID (-0.64)**, **VPB (-0.57)**, **MWG (-0.56)**, **BCM (-0.39)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,625** tỷ đồng, giảm **-0.5%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13402 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.35 điểm. Thị trường có **168** mã tăng, 69 mã tham chiếu, **283** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-402.35** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **NVL (-225.08 tỷ)**, **VCB (-39.75 tỷ)**, **SSI (-34.67 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **38.01** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1277.35**
Giá trị: 11625.33 tỷ **-3.16 (-0.25%)**
Khối ngoại (ròng): -402.35 tỷ

HNX-INDEX **292.82**
Giá trị: 1359.36 tỷ **0.9 (0.31%)**
Khối ngoại (ròng): 38.01 tỷ

UPCOM-INDEX **91.78**
Giá trị: 548.18 tỷ **-0.66 (-0.71%)**
Khối ngoại (ròng): -4.26 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	89.0	2.50%
Giá vàng	1,713	0.05%
Tỷ giá USD/VND	23,519	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,809	-0.53%
Tỷ giá JPY/VND	16,737	0.00%
LS liên NH 1 tháng	5.0%	0.66%
LS TPCP 5 năm	3.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	86.04	NVL	-225.08
PVD	60.65	VCB	-39.75
CMG	17.80	SSI	-34.67
PVT	11.32	FUEVFN	-28.62
FTS	9.03	BVH	-26.43

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	65.6	18	-3.24%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/5/2022	DRC	29.5	34	27.5	30.15	31	2.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/4/2022	VTP	62.3	70	58.5	65	32	4.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/3/2022	REE	81.2	93	76	86.5	33	6.53%	Có thể tiếp tục mua
8/2/2022	POW	13.75	16	13	14	34	1.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	42.15	35	2.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/18/2022	GVR	23.2	28	21.9	26.2	49	12.93%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:								(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

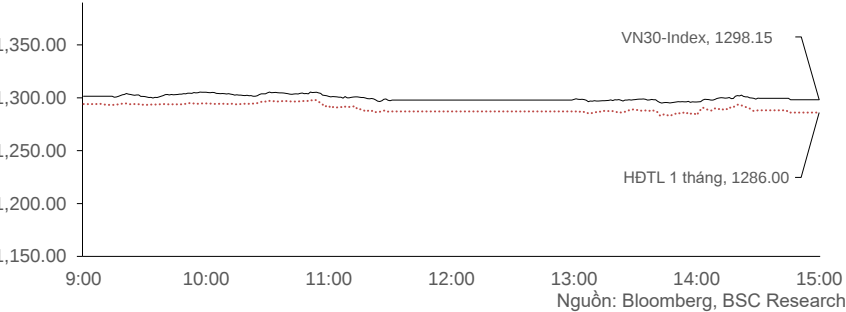
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ	FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	1	5.00%	-3.24%	3.82%	33
Cổ phiếu đã chốt	249	222	7.10%	-7.53%	4.19%	23

BSC

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2209	1286.00	-0.61%	-12.15	-11.3%	231,030	9/15/2022	12
VN30F2210	1283.40	-0.57%	-14.75	51.7%	1,318	10/20/2022	47
VN30F2212	1277.00	0.18%	-21.15	132.3%	72	12/15/2022	103
VN30F2203	1270.00	-0.58%	-28.15		117	3/16/2023	194

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.29 điểm xuống 1298.15 điểm, biên độ dao động 11.18 điểm. Các cổ phiếu như VPB, MWG, TCB, VCB, và VIB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 hình thành nền marubozu ủng hộ xu hướng hồi phục ngắn hạn với thanh khoản thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên, các chỉ báo kỹ thuật trung lập. Các nhà đầu tư nên giao dịch ngắn hạn trong phiên tới.
- Các HĐTL đều giảm theo xu hướng của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ VN30F2210 và VN30F2212 tăng, hai HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, chỉ riêng VN30F2210 tăng, các HĐ còn lại giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2217	12/26/2022	112	7.26:1	248,600	37.39%	3,000	2,100	11.11%	225	9.35	30,227	25,000	23,900
CMSN2202	10/7/2022	32	19.8:1	896,000	42.15%	2,220	310	6.90%	80	3.89	127,412	127,552	115,500
CHPG2215	3/28/2023	204	10:1	1,392,000	37.39%	1,000	630	6.78%	335	1.88	33,399	22,999	23,900
CKDH2201	10/5/2022	30	2.72:1	543,500	33.40%	1,500	10	0.00%	0	500.00	56,151	61,618	36,800
CKDH2205	9/26/2022	21	7.26:1	9,600	33.40%	1,750	20	0.00%	-		52,845	58,000	36,800
CMSN2206	1/3/2023	120	14.8:1	223,400	42.15%	1,000	610	0.00%	331	1.84	139,759	133,333	115,500
CVRE2206	10/20/2022	45	8:1	19,100	39.59%	1,100	130	0.00%	23	5.75	38,755	35,555	27,550
CPOW2205	1/13/2023	130	5:1	123,800	52.35%	1,000	1,550	-0.64%	391	3.96	17,750	13,900	14,000
CFPT2207	12/12/2022	98	2:1	265,500	32.91%	3,000	3,470	-2.25%	7,152	0.49	74,818	75,000	86,200
CSTB2215	3/28/2023	204	5:1	39,400	45.56%	1,100	1,300	-2.26%	1,116	1.17	25,572	22,222	24,700
CACB2205	12/12/2022	98	6.6:1	75,900	27.74%	3,000	1,850	-3.14%	325	5.70	32,910	24,000	24,500
CSTB2214	1/9/2023	126	5:1	10,800	45.56%	1,630	2,340	-3.31%	869	2.69	27,000	23,000	24,700
CSTB2213	1/3/2023	120	2:1	1,323,700	45.56%	1,000	540	-3.57%	1,720	0.31	25,484	24,444	24,700
CMWG2207	11/7/2022	63	5:1	2,100	34.72%	3,090	1,230	-4.65%	380	3.24	78,315	75,565	72,500
CFPT2204	12/7/2022	93	8.25:1	43,200	32.91%	2,900	1,210	-5.47%	746	1.62	98,207	87,498	86,200
CMWG2206	1/9/2023	126	16:1	2,100	34.72%	2,590	1,450	-6.45%	59	24.62	103,580	88,060	72,500
CSTB2212	10/31/2022	56	4:1	327,600	45.56%	3,000	1,140	-8.06%	437	2.61	27,240	26,000	24,700
CMWG2204	10/7/2022	32	4.97:1	621,900	34.72%	3,000	640	-12.33%	309	2.07	75,261	45,000	72,500
CHDB2201	9/21/2022	16	5:1	268,900	35.30%	1,500	20	-60.00%	3	6.25	31,099	30,999	26,400
CNVL2203	9/26/2022	21	16:1	37,600	25.11%	2,150	20	-83.33%	7	2.82	96,820	92,500	81,500
Tổng				6,474,700	37.91%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 5/9/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2208 và CHPG2207 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 50%. Giá trị giao dịch giảm -1.33%. CMSN2202 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.37%.
- CKDH2209, CMSN2206, CVHM2207, và CVRE2204 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CTPB2204, CTPB2203, CHDB2201, và CVRE2206 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2207, CPNJ2203, CPNJ2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2 Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
HPG	23.90	3.91	2.98
VNM	77.50	2.65	1.73
MSN	115.50	0.87	0.66
VIC	64.00	0.47	0.30
BVH	59.60	1.88	0.08

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3 Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VPB	31.3	-1.57	-1.61
MWG	72.5	-2.03	-1.59
TCB	38.6	-0.90	-0.83
VCB	82.6	-1.67	-0.75
VIB	24.6	-1.80	-0.54

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	72.5	-2.0%	0.6	4,614	8.6	3,436	21.1	4.7	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	114.3	-0.4%	0.6	1,223	1.9	5,978	19.1	3.5	48.3%	20.1%
BVH	Bảo hiểm	59.6	1.9%	1.2	1,924	6.7	2,411	24.7	2.0	26.5%	8.4%
PVI	Bảo hiểm	46.5	-1.1%	0.7	474	0.1	3,289	14.1	1.4	58.5%	9.9%
VIC	Bất động sản	64.0	0.5%	0.5	10,613	3.7	(74)	#N/A N/A	2.3	12.2%	-0.2%
VRE	Bất động sản	27.6	-0.5%	1.1	2,722	1.8	571	48.3	2.0	32.1%	4.2%
VHM	Bất động sản	61.0	0.0%	0.8	11,549	4.1	6,478	9.4	2.2	23.2%	25.9%
DXG	Bất động sản	25.9	-2.3%	1.4	684	6.6	1,223	21.2	1.7	29.6%	8.2%
SSI	Chứng khoán	23.7	-1.3%	1.8	1,534	10.6	2,674	8.9	1.8	35.4%	22.0%
VCI	Chứng khoán	37.4	0.8%	1.0	708	8.0	3,497	10.7	2.3	13.6%	24.3%
HCM	Chứng khoán	26.5	1.3%	1.6	526	6.4	2,522	10.5	1.5	41.0%	17.5%
FPT	Công nghệ	86.2	-0.5%	0.9	4,111	3.8	4,512	19.1	4.8	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	70.0	-0.3%	0.4	999	0.0	4,926	14.2	3.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	116.4	-0.6%	1.0	9,686	1.6	6,669	17.5	3.8	3.0%	24.3%
PLX	Dầu khí	41.9	-0.7%	1.5	2,315	2.3	723	58.0	2.3	17.6%	3.8%
PVS	Dầu khí	28.4	2.2%	1.6	590	10.1	1,104	25.7	1.1	9.6%	4.4%
BSR	Dầu khí	25.8	0.4%	0.8	3,478	7.6	2,108	12.2	2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	91.4	0.4%	0.3	520	0.0	6,361	14.4	3.2	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	55.0	0.9%	1.3	936	10.3	14,563	3.8	1.6	15.4%	51.9%
DCM	Hóa chất	38.4	2.3%	1.3	883	9.2	7,025	5.5	2.0	8.6%	44.7%
VCB	Ngân hàng	82.6	-1.7%	0.8	16,996	5.6	5,273	15.7	3.2	23.5%	21.9%
BID	Ngân hàng	39.5	-1.3%	1.2	8,687	1.4	2,562	15.4	2.2	16.9%	15.0%
CTG	Ngân hàng	28.0	-1.1%	1.5	5,840	2.1	3,056	9.1	1.3	26.8%	15.1%
VPB	Ngân hàng	31.3	-1.6%	1.2	6,091	16.4	3,755	8.3	1.5	17.5%	22.2%
MBB	Ngân hàng	23.6	-0.6%	1.3	4,652	6.6	3,467	6.8	1.6	19.4%	26.0%
ACB	Ngân hàng	24.5	-0.6%	1.1	3,598	2.5	3,482	7.0	1.6	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	65.5	0.8%	0.7	233	0.1	4,413	14.8	2.2	85.2%	15.2%
NTP	Nhựa	43.6	-0.5%	0.6	246	0.1	3,914	11.1	1.9	17.7%	18.0%
MSR	Tài nguyên	19.5	0.0%	1.6	932	0.1	178	109.6	1.5	10.1%	1.4%
HPG	Thép	23.9	3.9%	1.1	6,042	27.0	4,747	5.0	1.4	20.5%	31.8%
HSG	Thép	22.3	7.0%	1.6	482	24.2	4,213	5.3	0.9	6.6%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	77.5	2.6%	0.5	7,042	10.5	4,055	19.1	4.7	54.9%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	188.0	0.1%	0.8	5,242	0.9	7,018	26.8	5.2	62.8%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	115.5	0.9%	1.0	7,150	2.8	7,172	16.1	5.6	28.9%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	18.1	-1.1%	1.6	494	0.9	1,381	13.1	1.3	8.2%	8.3%
ACV	Vận tải	87.5	1.7%	0.8	8,282	0.0	363	241.2	5.1	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	120.0	-1.3%	1.1	2,826	2.9	176	681.1	3.8	16.6%	0.6%
HVN	Vận tải	17.0	-1.4%	1.7	1,637	0.7	(4,373)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.1	0.6%	1.0	670	1.8	2,705	18.9	2.2	46.8%	12.5%
PVT	Vận tải	22.6	3.7%	1.5	318	3.2	1,982	11.4	1.3	14.3%	12.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	75.2	-1.3%	0.8	523	0.4	10,334	7.3	2.4	2.9%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	67.5	-1.2%	0.7	1,316	2.5	4,350	15.5	3.9	5.4%	27.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.2	1.6%	1.1	269	0.2	505	32.0	1.2	1.9%	3.6%
CTD	Xây dựng	71.3	-1.4%	1.2	229	1.5	(958)	#N/A N/A	0.6	52.6%	-0.8%
CII	Xây dựng	23.8	-0.2%	1.5	260	3.8	1,446	16.4	1.1	9.8%	6.9%
REE	Điện	86.5	0.5%	-1.4	1,337	2.7	6,593	13.1	2.2	49.1%	17.7%
PC1	Điện	40.1	1.1%	-0.4	410	2.5	2,077	19.3	1.9	4.5%	10.5%
POW	Điện	14.0	0.0%	0.6	1,425	6.7	676	20.7	1.1	2.5%	5.3%
NT2	Điện	27.8	1.6%	0.6	348	2.1	3,116	8.9	1.8	14.4%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	34.4	-1.0%	1.5	1,146	7.3	324	105.9	1.8	18.1%	2.1%
BCM	Khu công nghiệp	90.5	-2%	0.9	4,073	0.6	1,640	55.2	5.4	2.8%	11.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	23.90	3.91	1.33	26.28MLN
VNM	77.50	2.65	1.06	3.17MLN
MSN	115.50	0.87	0.36	556800
VIC	64.00	0.47	0.29	1.31MLN
BVH	59.60	1.88	0.21	2.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-0.57	11.94MLN	1.11MLN
BID	0.00	-0.56	2.69MLN	607060
VPB	0.00	-0.39	150700	373600
MWG	0.00	-0.37	1.76MLN	192700
BCM	0.00	-0.34	325500	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HSG	22.25	6.97	0.18	25.51MLN
TLH	10.75	6.97	0.02	1.50MLN
TLG	63.20	6.94	0.08	857800
PMG	13.15	6.91	0.01	1600
NHT	24.80	6.90	0.01	3400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	82.60	-1.67	-1.68	1.55MLN
BID	39.50	-1.25	-0.64	803800
VPB	31.30	-1.57	-0.57	11.94MLN
MWG	72.50	-2.03	-0.56	2.69MLN
BCM	90.50	-1.63	-0.39	150700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

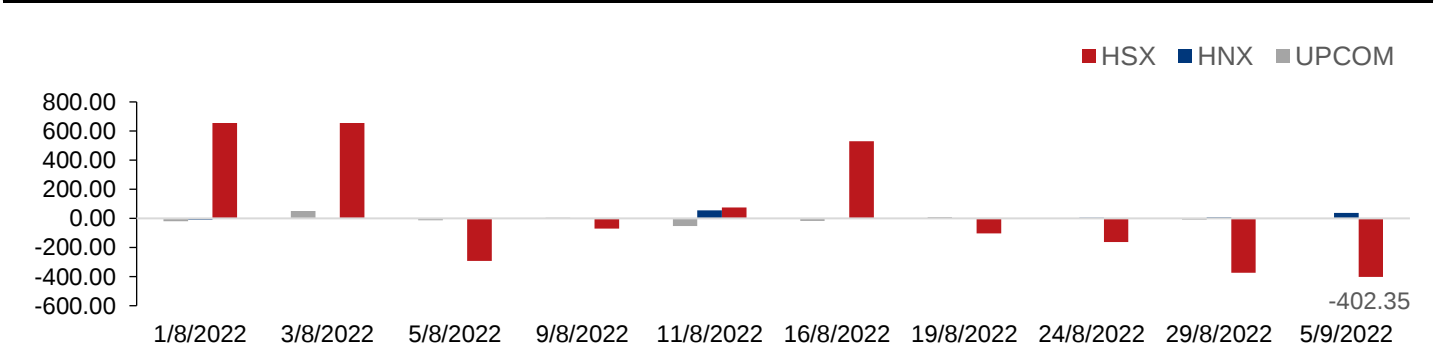
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	25.50	7.14	1.33	25900.00
PVS	28.40	2.16	0.24	8.27MLN
THD	55.60	0.54	0.17	21400
DTD	25.50	16.63	0.12	204400.00
HLD	46.90	9.84	0.07	164000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	12.90	-2.27	-0.36	4.54MLN
IDC	61.60	-1.12	-0.28	3.73MLN
CEO	31.30	-0.95	-0.10	2.09MLN
EVS	20.70	-5.91	-0.08	86300
ART	4.00	-9.09	-0.06	5.13MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTD	25.50	16.6	0.12	204400
TSB	11.00	10.0	0.01	800
HLD	46.90	9.8	0.07	164000
VTJ	4.50	9.8	0.01	13300
EID	25.00	9.7	0.03	33800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ALT	20.70	-10.00	-0.01	900
HKT	6.30	-10.00	0.00	700
THS	30.70	-9.97	0.00	100
PHN	30.80	-9.94	-0.02	100
L40	15.60	-9.83	0.00	200

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	55.0	14,563	3.8	1.6	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.2	505	32.0	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	27.8	3,116	8.9	1.8	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	21.5	0	#N/A N/A	0.9	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	39.8	2,692	14.8	1.4	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	23.2	1,168	19.8	2.1	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	40.1	2,077	19.3	1.9	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	14.0	676	20.7	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	22.7	6,984	3.2	1.0	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	86.5	6,593	13.1	2.2	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	36.8	4,406	8.4	1.0	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	116.4	6,669	17.5	3.8	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	54.0	3,842	14.1	2.5	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	23.9	4,747	5.0	1.4	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	17.0	4,170	4.1	1.8	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	25.8	2,108	12.2	2.1	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	73.7	3,616	20.4	6.2	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	114.3	5,978	19.1	3.5	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	16.0	1,889	8.4	0.7	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	27.8	3,116	8.9	1.8	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	76.2	10,763	7.1	1.5	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	91.8	5,014	18.3	5.9	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	40.1	2,077	19.3	1.9	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	14.6	179	81.3	0.7	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	86.2	4,512	19.1	4.8	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.2	2,277	13.2	2.0	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	22.7	6,984	3.2	1.0	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.0	676	20.7	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	114.3	5,978	19.1	3.5	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	72.5	3,436	21.1	4.7	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	22.6	1,982	11.4	1.3	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	101.3	12,417	8.2	4.2	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	23.9	4,747	5.0	1.4	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	34.4	324	105.9	1.8	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	25.8	5,269	4.9	1.6	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	25.9	1,223	21.2	1.7	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	72.3	4,503	16.1	5.7	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	54.0	3,842	14.1	2.5	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	27.1	2,905	9.3	1.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	92.8	11,226	8.3	2.3	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	30.5	1,963	15.5	1.5	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	46.5	3,289	14.1	1.4	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	28.4	1,104	25.7	1.1	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	116.4	6,669	17.5	3.8	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	25.9	4,011	6.4	1.7	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	71.3	-958	#N/A N/A	0.6	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.0	1,889	8.4	0.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
4	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
9	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
10	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
14	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
17	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
19	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
20	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
23	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
26	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
29	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
32	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
33	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
35	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
37	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
39	Banking Sector Outlook		x	Click
40	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
42	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
43	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639